

Số: 526/DXV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

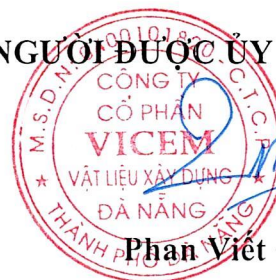
- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.
 - Mã chứng khoán: DXV
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.
 - Điện thoại: 02363707814
 - Email: vanthucoxiva@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2023 đến ngày 30/6/2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/7/2023, tại địa chỉ trang Web: [Http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong](http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Phan Việt Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Tân

Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2023)

Ông Nguyễn Việt Nga

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)

Ông Trần Văn Khôi

Ủy viên

Ông Lê Kế Tích

Ủy viên

Ông Đinh Ngọc Châu

Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)

Ông Nguyễn Hữu Vỹ

Ủy viên

Ông Trương Văn Tuấn

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi

Giám đốc

Ông Lê Kế Tích

Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Khôi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Số: 124./2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/07/2023 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh

Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.705.613.926	127.497.269.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.599.574.266	8.070.678.811
1. Tiền	111	5	9.599.574.266	8.070.678.811
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	15.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.500.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.544.540.316	74.243.393.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	83.727.734.764	81.869.195.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		201.992.960	589.644.913
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.954.630.378	11.046.265.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(20.339.817.786)	(19.261.711.786)
IV. Hàng tồn kho	140		26.779.403.097	28.926.895.507
1. Hàng tồn kho	141	10	27.055.847.775	29.108.737.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(276.444.678)	(181.842.110)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.282.096.247	756.301.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.194.434.173	321.057.444
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.719.435	391.301.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	14	43.942.639	43.942.639
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.191.041.096	9.692.680.006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.420.000	105.420.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	105.420.000	105.420.000
II. Tài sản cố định	220		8.304.134.017	8.978.272.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.304.134.017	8.978.272.927
- Nguyên giá	222		99.726.425.663	99.726.425.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.422.291.646)	(90.748.152.736)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		781.487.079	608.987.079
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		781.487.079	608.987.079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.896.655.022	137.189.949.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.431.014.048	26.432.763.439
I. Nợ ngắn hạn	310		25.431.014.048	26.432.763.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	20.894.060.731	20.449.056.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.538.995	8.250.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.480.001.072	122.324.262
4. Phải trả người lao động	314		1.922.571.867	5.227.532.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		267.675.380	90.480.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		88.009.092	88.009.089
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		728.749.641	440.703.010
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.407.270	6.407.270
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.465.640.974	110.757.186.173
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	108.465.640.974	110.757.186.173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.126.433.411)	(5.834.888.212)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.834.888.212)	(6.030.000.331)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.291.545.199)	195.112.119
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.896.655.022	137.189.949.612

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	90.443.637.443	119.561.355.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	2.142.334.899	1.702.972.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	88.301.302.544	117.858.383.391
4. Giá vốn hàng bán	11	17	82.358.829.885	110.629.927.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.942.472.659	7.228.455.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	478.269.702	421.690.180
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	3.951.815.416	3.960.358.371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	4.722.531.588	4.117.656.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.253.604.643)	(427.869.391)
11. Thu nhập khác	31	21	3.280.503.623	531.207.156
12. Chi phí khác	32	22	3.318.444.179	-
13. Lợi nhuận khác	40		(37.940.556)	531.207.156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.291.545.199)	103.337.765
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.291.545.199)	103.337.765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(231)	10

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.291.545.199)	103.337.765
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	674.138.910	712.959.468
- Các khoản dự phòng	03	1.172.708.568	16.451.655
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(478.269.702)	(421.690.180)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(922.967.423)	411.058.708
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	2.437.193.839	(10.319.731.599)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	2.052.889.842	7.295.553.753
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.174.249.391)	3.102.511.303
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(873.376.729)	(731.960.428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.732.892.395)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(17.621.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.519.490.138	(1.993.081.954)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.405.317	14.316.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.405.317	14.316.207
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.528.895.455	(1.978.765.747)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.070.678.811	9.900.447.057
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.599.574.266	7.921.681.310

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400101820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/01/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 241 người (tại ngày 31/12/2022 là 243 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 24.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	438.031.308	539.598.230
Tiền gửi ngân hàng	9.161.542.958	7.531.080.581
Cộng	<u>9.599.574.266</u>	<u>8.070.678.811</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất tiền gửi là 6,1%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	28.432.426.846	27.146.425.354
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.019.795.623	171.704.917
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	241.277.702	241.277.702
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	13.083.530.756	16.981.046.280
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.678.588.015	3.080.690.787
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.897.063.740	396.900.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.512.171.010	6.274.805.668
Phải thu các khách hàng khác	55.295.307.918	54.722.769.662
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	992.150.082	1.142.150.082
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	6.843.070.000	9.128.835.604
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.368.962.447	2.399.126.447
Khách hàng khác	45.091.125.389	42.052.657.529
Cộng	83.727.734.764	81.869.195.016

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.954.630.378	50.000.000	11.046.265.718	50.000.000
- Tạm ứng	178.792.508	-	161.070.342	-
- Ký cược, ký quỹ	5.515.820.000	-	6.988.700.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	813.389.044	-	344.524.659	-
- Giá trị tài sản bị hư hỏng (*)	-	-	3.310.993.458	-
- Giá trị bồi thường còn phải thu (*)	1.135.780.567	-	-	-
- Phải thu khác	310.848.259	50.000.000	240.977.259	50.000.000
Dài hạn	105.420.000	-	105.420.000	-
- Ký cược, ký quỹ	105.420.000	-	105.420.000	-
Cộng	8.060.050.378	50.000.000	11.151.685.718	50.000.000

(*) Là giá trị nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt tại Xí nghiệp Sản xuất Vữa Xi măng Đà Nẵng do ảnh hưởng bởi mưa lớn gây ngập lụt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ngày 14/10/2022 với tổng giá trị là 3.310.993.458 đồng. Theo thông báo ngày 03/07/2023 của Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt, giá trị bồi thường cho tài sản bị tổn thất này là 2.335.780.567 đồng (giá trị bồi thường lần một là 1.200.000.000 đồng, giá trị bồi thường lần cuối cùng là 1.135.780.567 đồng). Công ty đã thanh lý toàn bộ nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt này với giá trị thu hồi được 602.129.684 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/06/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)
Công ty TNHH Trường Phong	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)
Các khách hàng khác	> 6 tháng	15.697.931.715	4.398.412.052	(11.299.519.663)	> 6 tháng	14.909.103.535	4.687.689.872	(10.221.413.663)
Phải thu khác								
Huyện Minh Tạo	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
Cộng		24.738.229.838	4.398.412.052	(20.339.817.786)		23.949.401.658	4.687.689.872	(19.261.711.786)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.944.099.035	-	9.580.964.787	-
Công cụ, dụng cụ	219.239.253	-	177.581.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.171.032.985	-	581.490.321	-
Thành phẩm	11.007.070.984	(276.444.678)	15.903.307.712	(181.842.110)
Hàng hoá	3.714.405.518	-	2.865.393.601	-
Cộng	27.055.847.775	(276.444.678)	29.108.737.617	(181.842.110)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	352.797.820	167.603.334
Chi phí bảo hiểm	47.260.000	118.150.000
Chi phí thuê văn phòng, hạ tầng	776.570.711	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.805.642	35.304.110
Cộng	1.194.434.173	321.057.444

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	22.727.176.936	70.181.002.248	6.294.135.459	524.111.020	99.726.425.663
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	<u>22.727.176.936</u>	<u>70.181.002.248</u>	<u>6.294.135.459</u>	<u>524.111.020</u>	<u>99.726.425.663</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	17.622.410.904	66.437.889.477	6.268.769.459	419.082.896	90.748.152.736
Khấu hao trong năm	334.682.496	320.182.164	6.918.000	12.356.250	674.138.910
Tại ngày 30/06/2023	<u>17.957.093.400</u>	<u>66.758.071.641</u>	<u>6.275.687.459</u>	<u>431.439.146</u>	<u>91.422.291.646</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	<u>5.104.766.032</u>	<u>3.743.112.771</u>	<u>25.366.000</u>	<u>105.028.124</u>	<u>8.978.272.927</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>4.770.083.536</u>	<u>3.422.930.607</u>	<u>18.448.000</u>	<u>92.671.874</u>	<u>8.304.134.017</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	8.315.878.673	62.087.623.678	6.252.635.459	326.411.020	76.982.548.830

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.156.861.766	2.156.861.766	1.642.092.457	1.642.092.457
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	39.342.032	39.342.032	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.460.279.732	1.460.279.732	1.642.092.457	1.642.092.457
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	657.240.002	657.240.002	-	-
Phải trả người bán khác	18.737.198.965	18.737.198.965	18.806.964.424	18.806.964.424
Hợp tác xã Minh Tiến	5.737.763.448	5.737.763.448	3.811.388.188	3.811.388.188
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dương Hồng	987.134.432	987.134.432	6.173.254.432	6.173.254.432
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	2.400.856.700	2.400.856.700	1.269.000.000	1.269.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	3.423.991.870	3.423.991.870	3.397.353.270	3.397.353.270
Các nhà cung cấp khác	6.187.452.515	6.187.452.515	4.155.968.534	4.155.968.534
Cộng	20.894.060.731	20.894.060.731	20.449.056.881	20.449.056.881

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	82.816.378	1.396.907.982	218.966.373	1.260.757.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.942.639)	-	-	(43.942.639)
Thuế thu nhập cá nhân	3.606.804	70.758.349	70.629.153	3.736.000
- Văn phòng công ty	2.200.000	70.748.248	69.212.248	3.736.000
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	1.406.804	10.101	1.416.905	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.901.080	234.143.445	54.537.440	215.507.085
- Văn phòng công ty	35.901.080	31.628.719	44.558.464	22.971.335
- Nhà máy Gạch An Hòa	-	54.322.186	2.922.186	51.400.000
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	-	148.192.540	7.056.790	141.135.750
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	78.381.623	1.707.809.776	350.132.966	1.436.058.433

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

43.942.639	43.942.639
122.324.262	1.480.001.072

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.030.000.331)	110.562.074.054
Lãi trong năm	-	-	-	195.112.119	195.112.119
Tại ngày 01/01/2023	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(5.834.888.212)	110.757.186.173
Lãi trong kỳ	-	-	-	(2.291.545.199)	(2.291.545.199)
Tại ngày 30/06/2023	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(8.126.433.411)	108.465.640.974

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND	Tỉ lệ (%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	88.950.251.084	118.218.583.221
- Doanh thu bán xi măng	33.744.606.049	49.405.289.936
- Doanh thu bán vỏ bao	41.738.594.313	46.748.341.945
- Doanh thu bán gạch	13.467.050.722	22.064.951.340
Doanh thu khác	1.493.386.359	1.342.772.721
Cộng	90.443.637.443	119.561.355.942
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.142.334.899	1.702.972.551
Chiết khấu thương mại	2.142.334.899	1.702.972.551
Doanh thu thuần	88.301.302.544	117.858.383.391

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.106.500.000	105.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	19.011.100.000	21.993.774.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.724.603.400	6.081.143.250
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.533.300.000	4.810.909.265
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.072.300.000	-

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	81.125.807.866	110.533.741.545
- Giá vốn bán xi măng	30.200.379.789	45.689.611.118
- Giá vốn bán vỏ bao	37.669.502.367	44.204.957.035
- Giá vốn bán gạch	13.255.925.710	20.639.173.392
Giá vốn hoạt động khác	399.904.635	329.734.737
Chi phí cố định trong giai đoạn dừng sản xuất	738.514.816	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	94.602.568	(233.548.345)
Cộng	82.358.829.885	110.629.927.937

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	478.269.702	421.690.180
Cộng	478.269.702	421.690.180

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	3.951.815.416	3.960.358.371
Chi phí nhân viên	1.622.325.742	1.724.201.980
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	9.309.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.759.831.164	1.860.632.065
Chi phí khác	569.658.510	366.214.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.722.531.588	4.117.656.654
Chi phí nhân viên quản lý	2.309.096.495	2.470.372.804
Chi phí công cụ, dụng cụ	164.994.299	152.894.741
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	49.455.996
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.078.106.000	250.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.478.254	498.566.507
Chi phí khác	594.856.540	693.366.606
Cộng	8.674.347.004	8.078.015.025

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	36.220.490.560	41.042.507.108
Chi phí nhân công	13.050.256.739	14.038.430.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	674.138.910	712.959.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.188.025.623	2.676.554.065
Chi phí khác	1.949.150.110	5.839.341.719
Chi phí dự phòng	1.078.106.000	250.000.000
Cộng	58.160.167.942	64.559.792.674

21. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường giá trị tài sản tổn thất	2.335.780.567	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản tổn thất	602.129.684	-
Thu nhập từ bán phế liệu	338.612.281	478.169.989
Thu nhập khác	3.981.091	53.037.167
Cộng	3.280.503.623	531.207.156

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 8

22. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị tài sản bị tổn thất (*)	3.316.160.858	-
Khác	2.283.321	-
Cộng	3.318.444.179	-

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 8

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.291.545.199)	103.337.765
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.291.545.199)	103.337.765
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(231)	10

24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	23.138.432.333	39.907.558.219
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.862.967.871	2.306.071.167
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	4.323.331.825	1.910.134.664
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	66.314.941	84.905.863
Số dư với bên liên quan		
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	33.604.403
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	71.400.000

Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	12.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Nga	Chủ tịch HĐQT(Đã miễn nhiệm)	15.483.872	12.000.000
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch HĐQT(Đã miễn nhiệm)	-	24.000.000
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	330.544.793	269.098.613
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	239.227.844	201.803.239
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên HĐQT	153.242.222	170.373.438
Ông Trương Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT	16.000.000	16.000.000
Ông Đinh Ngọc Châu	Kế toán trưởng	241.665.608	225.004.659
Cộng		1.008.164.339	918.279.949

25. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty trả trong 6 tháng đầu năm 2023 là:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Trần Thị Hải Nga - Trưởng ban	20.000.000	8.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thành viên	12.000.000	94.462.442
Bà Nguyễn Phương Lan - Thành viên	12.000.000	12.000.000

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi